

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DSPT

Ngày 26 tháng 11 năm 2019

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân

Bà Lương Hải Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019, về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1962

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1972

Đều cư trú tại: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1953

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.2. Bà Hà Thị O, sinh năm 1954

Nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.3. Bà Đỗ Thị Áng, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Thôn V, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.4. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.5. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3.6. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.7. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

(Ông D, ông T, bà C, bà O, bà A, bà H1, bà M, bà T1 có mặt, bà H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn – ông Đỗ Văn D trình bày: Bố mẹ ông là cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 có 06 người con chung gồm: Bà Đỗ Thị A, ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị M. Cụ Đỗ Văn Đ có một con riêng là bà Đỗ Thị C, từ nhỏ đã chung sống cùng hai cụ, còn cụ Bùi Thị T2 có một con riêng là bà Hà Thị O, bà O ở với ông bà ngoại là bố mẹ của cụ T2.

Cụ Đỗ Văn Đ chết ngày 06/11/2000 và cụ Bùi Thị T2 chết ngày 27/7/2002, hai cụ không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại gồm: 01 ngôi nhà ngói mũi, diện tích khoảng 20m² làm trên thửa đất ở có diện tích 372 m² và đất ao có diện tích 271 m² (hiện do ông T đang quản lý, sử dụng); đất ruộng có diện tích 794 m² (hiện do ông D đang quản lý, sử dụng); tiền đền bù đất ruộng chuyển đổi là 9.066.000 đồng.

Các đồng thừa kế đã thống nhất không yêu cầu chia các tài sản: Giá trị ngôi nhà ngói mũi diện tích khoảng 20m², diện tích đất ruộng 794 m² và tiền đền bù đất 9.066.000 đồng.

Ông D yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ để lại gồm: 372 m² đất ở và 271 m² đất ao. Ông D đề nghị chia cho bà M được hưởng phần di sản bằng hiện vật để có đất xây nhà ở. Phần di sản của ông được hưởng ông đề nghị được chia bằng hiện vật và nhường quyền hưởng di sản cho bà M.

Bị đơn là ông Đỗ Văn T trình bày: Ông T đồng ý với ý kiến trình bày của ông D về di sản thừa kế, người được hưởng thừa kế và yêu cầu chia thừa kế. Ông T trình bày: Vợ chồng ông đã chung sống cùng bố mẹ từ năm 1993. Do ngôi nhà ngói của các cụ bị bão gió làm hư hỏng, ông đã xây dựng ngôi nhà mái bằng và cùng bố mẹ ở chung từ năm 1995 – 1996, đến năm 2015 có sửa chữa thêm gồm: Nhà, công trình phụ, làm thêm mái tôn, sân bê tông, ngõ đi, nhà kho và trồng các cây cối trên đất. Nay ông D yêu cầu chia di sản của bố mẹ để lại ông T đồng ý và đưa ra hai phương án: Phương án 1, chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo pháp luật cho 08 anh, chị em trong gia đình theo hiện vật, chia dọc từ mặt đường giao thông xuống cuối thửa đất. Đối với các tài sản trên đất ở và đất ao do vợ chồng ông T xây dựng, ông T yêu cầu những người được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật thanh toán lại giá trị tài sản cho vợ chồng ông T. Phương án 2: Ông T không nhận phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại, yêu cầu những người được chia di sản thừa kế thanh toán cho vợ chồng ông T số tiền 2.500.000.000 đồng (là giá trị tài sản xây dựng trên đất của ông T). Bà Đỗ Thị H nhường cho vợ chồng ông T được hưởng ½ suất thừa kế bà H được hưởng nhưng vợ chồng ông T không nhận. Ông T nhận có công duy trì, bảo quản khối di sản thừa kế. Nếu anh chị em không đồng ý thì vợ chồng ông T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị T1 (vợ ông T) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến, quan điểm của ông Đỗ Văn T, không bổ sung gì.

Bà Đỗ Thị C, bà Hà Thị O, bà Đỗ Thị A, bà Đỗ Thị H1 đều trình bày: Các bà đều nhất trí với ý kiến của ông Đỗ Văn D về di sản thừa kế và hàng thừa kế. Các bà đề nghị chia di sản theo pháp luật, hưởng thừa kế bằng hiện vật và nhường cho bà Đỗ Thị

M được hưởng phần di sản thừa kế của các bà.

Bà Đỗ Thị H trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của ông D về di sản thừa kế và hàng thừa kế. Bà đề nghị chia di sản theo pháp luật và hưởng thừa kế bằng hiện vật. Bà H nhường phần thừa kế của mình cho ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị M mỗi người một nửa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông Đỗ Văn D trình bày: Bà M đồng ý nhận phần thừa kế của ông D, bà O, bà C, bà A, bà H, bà H1 nhường cho và xin được hưởng thừa kế bằng hiện vật là đất để làm nhà sinh sống.

Qua xác minh tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1 và giai đoạn phúc thẩm lần 1 thì Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T cung cấp: Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 cấp cho cụ Đỗ Văn Đ thể hiện diện tích đất ở là 372m² và đất ao là 271 m², tổng là 643 m². Tại bản đồ số 16 năm 2012 thể hiện, diện tích đất là 688,5 m², tăng 45,5 m². Theo kết quả đo đạc thực tế xác định tổng 02 loại đất trên là 686,7 m² nên diện tích tăng thêm là 43,7 m². Nguyên nhân tăng diện tích đất này là do vợ chồng ông T, bà T1 đã đôn lấp đất ao thành đất vườn, đồng thời là do sai số trong quá trình đo đạc theo phương pháp thủ công trước đây, người sử dụng đất không lấn chiếm sang các hộ liền kề hoặc đôn lấp thêm. Địa phương xác định diện tích đất tăng thêm 43,7 m² trong thửa đất của cụ Đ và cụ T2 để lại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hai cụ và phần diện tích đất tăng thêm được xác định là đất ao. Hạn mức đất ở tại địa phương hiện tại quy định là 360 m²/hộ gia đình, tuy nhiên của cụ Đ và cụ T2 được cấp 372 m² đất ở tăng 12 m² so với hạn mức nhưng vẫn được xác định là đất ở.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 2, theo trình bày của ông D về diện tích đất chênh lệch tăng thêm, Tòa án tiến hành xác minh lại thì Ủy ban nhân dân xã Vũ Lạc xác định diện tích đất tăng thêm 43,7 m² nằm trong thửa đất của cụ Đ và cụ T2 là diện tích đất giao thông, không phải là diện tích dôi dư do đo đạc sai số, diện tích đất này không phải là diện tích đất thừa kế của cụ Đ và cụ T2 để lại. Diện tích 43,7 m² đất giao thông gia đình cụ Đ, nay là gia đình ông T đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Quan điểm của UBND xã là khi Nhà nước chưa sử dụng đến thì gia đình ông T tiếp tục sử dụng.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 28/3/2018, các tài sản được định giá như sau: Nhà ở xây năm 1996 là 72.423.750 đồng; nhà ở xây năm 2014 giá trị 186.232.000 đồng; công trình phụ xây 1996 giá trị 46.144.000 đồng; công trình phụ xây năm 2014 giá trị 59.328.000 đồng; mái tôn chống nóng: 19.159.000 đồng; sân lát gạch đỏ năm 1996: 2.903.750 đồng, lát năm 2000: 6.221.600 đồng, lát năm 2014: 13.493.600 đồng; tường hoa: 2.500.718 đồng; kho đựng đồ giá 1.917.000 đồng/m²: 34.419.735 đồng; tường bao quanh nhà: 6.805.777 đồng; đất ở có giá 2.200.000 đồng/m² = 818.400.000 đồng; đất ao giá 700.000 đồng/m² = 189.700.000 đồng; đất đôn lấp: đôn lấp ao diện tích 271m², sâu 1,7m, giá là 114.000 đồng/m³ = 52.519.800 đồng; 01 cây nhãn: 150.000 đồng; 01 cây xoài: 650.000 đồng; 02 cây khế: 580.000 đồng; 02 cây ổi: 595.000 đồng; 04 cây đu đủ: 400.000 đồng; 01 cây mít: 150.000 đồng; 01 cây roi: 540.000 đồng; 01 cây táo: 300.000 đồng; 01 cây vối: 28.000 đồng; 04 cây chanh giống: 56.000 đồng; 01 cây vải giống: 20.000 đồng; 01 khóm cây thanh long: 500.000 đồng; mái lợp proximang dàn luống là 217.384 đồng; hầm bioga: 2.637.134 đồng; tường xây kè bioga: 3.609.270 đồng.

Tại bản án số 10/2019/DS - ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Áp dụng: Các Điều 613, 623, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 để lại tại thửa số 751, 755, tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1991 tại xóm 02, xã V nay là thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 để lại gồm:

- Đất thổ cư 372 m² x 2.200.000 đồng/m² = 818.400.000 đồng;
- Đất ao 271 m² x 700.000 đồng/m² = 189.700.000 đồng;
- Tổng diện tích đất là 643m², giá trị: 1.008.100.000 đồng.
- Đất giao thông làm ngõ đi 43,7m².

2.1. Chia cho ông Đỗ Văn T được hưởng phần di sản của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 bằng hiện vật gồm:

Diện tích đất ở: 229,1 m² giá trị là 504.020.000 đồng.

Diện tích đất ao 12,2 m² giá trị là 8.540.000 đồng.

Tổng giá trị: 512.560.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp đất chia cho bà M và giáp thửa ông Đỗ Văn K, thửa ông Đỗ Văn K dài 30,86m + 3,1m + 5,27m + 4,6m. Phía tây giáp thửa ông Phạm Văn H dài 17,46m + 2,02m + 1,66m = 5,33m + 7,28m + 9,31m. Phía nam là ngõ đi giáp đường giao thông dài 3,47m và giáp phần đất chia cho bà M dài 4,41m + 8,42m. Phía bắc giáp đường giao thông dài 15,66m.

Ông T được sử dụng ngõ đi là 43,7 m² cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Chia cho bà Đỗ Thị M được hưởng phần di sản của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 bằng hiện vật, gồm:

Diện tích đất ở: 142,9 m² giá trị là 314.380.000 đồng.

Diện tích đất ao 258,8 m² giá trị là 181.160.000 đồng.

Tổng giá trị: 495.540.000 đồng.

Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: Phía đông giáp thửa ông Đỗ Văn T3 dài 4,24m + 11,46m + 2,6m + 1,17m + 2,53m + 10,77m. Phía tây giáp ngõ đi và giáp đất chia cho ông Đỗ Văn T dài 30,36m. Phía nam giáp đường giao thông dài 11,6m. Phía bắc giáp đất chia cho ông Đỗ Văn T dài 4,41m + 8,42m.

Bà Đỗ Thị M được hưởng các tài sản trên phần đất được giao và không phải thanh toán cho ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T1 các tài sản trên phần đất được giao. Ông Đỗ Văn T không phải thanh toán giá trị phần chênh lệch di sản được hưởng bằng hiện vật cho bà Đỗ Thị M.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, ông Đỗ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị tuyên hủy bản án sơ thẩm, bởi: Thứ nhất, bản án tuyên trái pháp luật, trái với yêu cầu của nguyên đơn và các đương sự, không đúng với thực tế sử dụng

đất. Thứ hai, bà Đỗ Thị M đã từ lâu không mang quốc tịch Việt Nam, không có hộ khẩu tại xã V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Văn T thay đổi yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Ông T đồng ý với bản án sơ thẩm về xác định di sản thừa kế và những người được hưởng di sản thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định phần diện tích tăng thêm 43,7m² là di sản thừa kế nằm trong tổng diện tích đất mà bố mẹ ông để lại bởi gia đình ông đã sử dụng diện tích đất này ổn định trước năm 1990, không có tranh chấp, lấn chiếm đất của các hộ liền kề. Từ đó để xác định lại phần di sản của bố mẹ ông để lại để chia cho các đồng thừa kế. Ông T đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của bà Đỗ Thị H nhường cho ông. Ông T đề nghị chia cho ông một phần diện tích đất mặt đường có chiều rộng mặt đường là 7m kéo dài vào phần đất mà ông đã được chia để phục vụ cho việc kinh doanh của gia đình ông. Ông đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho những người hưởng thừa kế khác theo giá trị tại biên bản định giá của Hội đồng định giá đã kết luận. Đồng thời, ông T, bà T1 đề nghị: người được chia đất mà trên đất có tài sản là đất đôn lấp ao và nhà kho có giá trị lớn thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T giá trị của những tài sản này. Vợ chồng ông T, bà T1 thống nhất đề nghị: đối với các tài sản có giá trị nhỏ là đậu H, tường xây kè và hầm Bioga, tường đậu, cây trồng các loại, mái lợp proximang, ông bà không yêu cầu người được hưởng tài sản này phải thanh toán giá trị tài sản. Riêng đối với hầm Bioga nếu khi chia đất mà nằm trên cả hai phần đất được chia cho hai bên thì ông cũng không có nhu cầu sử dụng hầm Bioga này nữa, bên được chia có thể sử dụng hoặc tự tháo dỡ tài sản này.

Ông Đỗ Văn D trình bày: Ông D đồng ý với yêu cầu của ông T về việc xác định diện tích tăng thêm 43,7m² là di sản thừa kế nằm trong tổng diện tích đất mà bố mẹ ông để lại để chia lại phần di sản cho các đồng thừa kế. Ông D không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia cho ông T 07m mặt đường kéo dài từ mặt đường vào đến phần đất mà ông T đã được chia, mà ông D chỉ đồng ý chia cho ông T 05m mặt đường và yêu cầu ông T phải thanh toán chênh lệch toàn bộ giá trị của phần di sản được chia tăng thêm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị C, bà Hà Thị O, bà

Đỗ Thị A, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị M đều thống nhất quan điểm với ông Đỗ Văn D. Bà M đồng ý thanh toán giá trị các tài sản trên đất được chia cho ông T, bà T1. Bà M nhận phần tài sản của những người khác nhường cho nên chấp nhận chịu án phí đối với toàn bộ phần tài sản bà M được chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn T nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, ông T thay đổi nội dung kháng cáo, nhưng không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về việc xác định di sản thừa kế và người thừa kế theo pháp luật:

[2.1] Di sản thừa kế: Các bên đương sự khai thông nhất về di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 để lại và yêu cầu chia là thửa đất số 751, 755, tờ bản đồ số 02 (đo đạc năm 1991) tại thôn T, xã V, thành phố T có diện tích là 643m², trong đó có 372m² đất ở và 271m² đất ao. Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thực tế xác định tổng 02 loại đất trên là 686,7m², diện tích tăng thêm là 43,7m². Theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai quy định: “Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề

thì khi cấp hoặc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế...”. Tại các biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã V cũng khẳng định: Hai thửa đất này cụ Đ và cụ T2 sử dụng ổn định từ trước năm 1990 đến nay (hiện tại do ông T đang sử dụng), không có tranh chấp với các hộ liền kề, ranh giới thửa đất không thay đổi. Nguyên nhân tăng diện tích đất này là do sai số trong quá trình đo đạc. Phần diện tích đất tăng thêm là đất ao. Mặt khác, các đương sự cũng xác định diện tích đất này cụ Đ và cụ T2 đã sử dụng ổn định từ trước năm 1990, không có tranh chấp với những hộ liền kề, không lấn chiếm đất công. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung biên bản xác minh ngày 08/8/2019 tại Ủy ban nhân dân xã V để xác định diện tích 43,7m² là đất giao thông thuộc quyền quản lý của Nhà nước là không đúng mà cần phải xác định phần diện tích đất tăng thêm này cũng là di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T2 để chia. Do vậy, xác định lại di sản thừa kế của cụ Đ, cụ T2 để lại và các đương sự yêu cầu chia là: thửa đất số 751, 755, tờ bản đồ số 02 (đo đạc năm 1991) có diện tích 686,7m², trong đó có 372m² đất ở và 314,7m² đất ao.

[2.2] Người hưởng thừa kế theo pháp luật xác định như bản án sơ thẩm là chính xác. Cụ thể, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ Đ gồm: cụ T2, bà A, ông D, bà H, bà H1, ông T, bà M, bà C (con riêng của cụ Đ), tương đương với 08 suất thừa kế. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ T2 gồm: bà A, ông D, bà H, bà H1, ông T, bà M, bà C và bà Hà Thị O (con riêng của cụ T2), tương đương với 08 suất thừa kế. Bản án sơ thẩm còn nhận định: ông T có công duy trì, bảo quản khối di sản và có công chăm sóc hai cụ lúc ốm đau, khi về già, nên trích một phần di sản tương đương một suất thừa kế cho ông T được hưởng. Do vậy, phần di sản của cụ Đ và cụ T2 được chia thành 09 suất, ông T được hưởng phần di sản tương đương với 02 suất thừa kế. Tại giai đoạn sơ thẩm, các đồng thừa kế thống nhất như sau: Ông D, bà A, bà H1, bà C và bà Hà Thị O nhường quyền hưởng di sản bằng hiện vật cho bà Đỗ Thị M; bà Đỗ Thị H nhường quyền hưởng di sản bằng hiện vật cho ông Đỗ Văn T và bà

Đỗ Thị M mỗi người $\frac{1}{2}$. Những người nhường quyền hưởng di sản không yêu cầu ông T, bà M phải thanh toán lại giá trị tài sản.

[2.3] Do di sản thừa kế được xác định lại có sự tăng thêm $43,7\text{m}^2$ đất ao nên cần chia lại mỗi suất được hưởng thừa kế như sau:

[2.3.1] Di sản của cụ Đ để lại là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của hai cụ gồm: Diện tích đất ở $372\text{m}^2 : 2 = 186\text{m}^2$, chia 09 suất, mỗi suất là $20,666\text{m}^2$ và diện tích đất ao là $314,7\text{m}^2 : 2 = 157,35\text{m}^2$, chia 09 suất, mỗi suất là $17,483\text{m}^2$. Di sản của cụ T2 để lại là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của hai cụ và 1 suất thừa kế cụ T2 được hưởng từ cụ Đ gồm: đất ở là $186\text{m}^2 + 20,666\text{m}^2 = 206,666\text{m}^2$, chia 09 suất, mỗi suất là $22,96\text{m}^2$ và đất ao là $157,35\text{m}^2 + 17,483\text{m}^2 = 174,833\text{m}^2$, chia 09 suất, mỗi suất là $19,425\text{m}^2$. Như vậy, ông D, ông T, bà C, bà A, bà H, bà H1, bà M được hưởng thừa kế của hai cụ mỗi suất là: Đất ở: $20,666\text{m}^2 + 22,96\text{m}^2 = 43,626\text{m}^2 \times 2.200.000\text{đồng/m}^2 = 95.977.200\text{đồng}$ và đất ao: $17,483\text{m}^2 + 19,425\text{m}^2 = 36,908\text{m}^2 \times 700.000\text{đồng/m}^2 = 25.835.000\text{đồng}$, tổng giá trị mỗi suất thừa kế là $121.807.000\text{đồng}$. Suất thừa kế của bà Đỗ Thị H nhường cho ông T và bà M mỗi người $\frac{1}{2}$ nên phần di sản này chia thành: đất ở là $43,626\text{m}^2 : 2 = 21,813\text{m}^2$ và đất ao là $36,908\text{m}^2 : 2 = 18,454\text{m}^2$. Riêng bà Hà Thị O được hưởng một suất thừa kế của cụ T2 là: đất ở $22,96\text{m}^2 \times 2.200.000\text{đồng/m}^2 = 50.512.000\text{đồng}$; đất ao: $19,425\text{m}^2 \times 700.000\text{đồng/m}^2 = 13.597.000\text{đồng}$, tổng giá trị của suất thừa kế là $64.106.000\text{đồng}$.

[2.3.2] Chấp nhận sự tự nguyện của ông D, bà C, bà O, bà A, bà H1 và bà H nhường quyền hưởng di sản cho bà M nên bà M được hưởng thừa kế bằng hiện vật, gồm: Đất ở: $(43,626\text{m}^2 \times 5) + 21,813\text{m}^2$ ($\frac{1}{2}$ suất của bà H) + $22,96\text{m}^2$ (suất của bà O) = $262,903\text{m}^2$, giá trị bằng: $578.386.000\text{đồng}$ và đất ao: $(36,908\text{m}^2 \times 5) + 18,454\text{m}^2$ ($\frac{1}{2}$ suất của bà H) + $19,425\text{m}^2$ (suất của bà O) = $222,419\text{m}^2$, giá trị bằng: $155.693.300\text{đồng}$, tổng giá trị là: $734.079.300\text{đồng}$. Ông T được hưởng 01 suất thừa kế của ông T, 01 suất thừa kế tương ứng với phần công sức quản lý di sản và $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của bà H nhường cho ông T được hưởng, tổng cộng ông T được hưởng thừa kế bằng hiện vật, gồm: Đất ở: $(43,626\text{m}^2 \times 2) + 21,813\text{m}^2$ ($\frac{1}{2}$ suất của bà H) = $109,065\text{m}^2$, giá trị bằng: $239.943.000\text{đồng}$ và đất ao: $(36,908\text{m}^2 \times 2) +$

18,454m² ($\frac{1}{2}$ suất của bà H) = 92,27m², giá trị bằng: 64.589.000 đồng, tổng giá trị là 304.532.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của ông Đỗ Văn T về việc ông T đề nghị chia lại phần diện tích đất ở và đất ao để ông được sử dụng phần diện tích đất lớn hơn thì thấy: Hiện tại vợ chồng ông T đang kinh doanh dịch vụ trọn gói cho đám cưới nên cần có không gian lớn để chứa đồ và xe tải có thể ra vào để bốc chuyển đồ. Đồng thời theo thực trạng sử dụng đất thì ông T đã đôn lấp toàn bộ phần diện tích đất ao, đã xây tường dậu thấp để chia tách ra làm hai phần một phần đang sử dụng làm vườn để trồng cây, một phần ông T đã đổ xi măng, lát gạch đỏ để làm sân phục vụ cho việc kinh doanh. Mặt khác, cũng theo nhu cầu sử dụng đất của các đồng thừa kế khác thì thấy: ông D, bà C, bà A, bà H, bà H1, bà O đều không có nhu cầu sử dụng thửa đất mà đã nhường lại toàn bộ phần di sản của mình cho bà M được quyền sử dụng mà bản thân bà M cũng không thường xuyên sinh sống tại Việt Nam nên nhu cầu sử dụng diện tích đất rộng của bà M là không lớn. Tại phiên tòa, quan điểm của nguyên đơn ông Đỗ Văn D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà C, bà A, bà H1, bà O, bà M cũng đồng ý chia cho ông T được sử dụng diện tích đất rộng hơn nhưng chỉ chia cho ông T được sử dụng 05m mặt đường chạy kéo dài vào phần đất ông T đã được chia. Do vậy, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất thực tế của các bên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu chia lại đất của ông T, chia cho ông T được sử dụng có diện tích đất mặt đường rộng hơn và ông T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà M số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được hưởng theo hiện vật. Tại phiên tòa, vợ chồng ông T đề nghị: Phần đất chia cho bà M sử dụng có các tài sản trên đất gồm: dậu H, tường xây kè và hầm Bioga, tường dậu, cây trồng các loại, mái lợp proximang có giá trị không lớn không yêu cầu bà M phải thanh toán cho vợ chồng ông số tiền này. Riêng đối với hầm Bioga nếu khi chia đất mà nằm trên cả hai phần đất được chia cho hai bên thì ông cũng không có nhu cầu sử dụng hầm Bioga này nữa, bên được chia có thể sử dụng hoặc tự tháo dỡ tài sản này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông T nên được chấp nhận. Còn đối với đất vợ chồng ông đã đôn lấp ao và nhà kho có giá trị lớn nên ông bà đề nghị chia cho bà M được sử dụng bao nhiêu đất ao, bao nhiêu diện tích nhà kho thì bà M phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông giá trị

của những tài sản này. Phần nhà kho ông T đã xây dựng bằng gạch xi, có móng, nếu phần nhà kho chia cho bà M mà bà M không sử dụng thì có thể tự tháo dỡ, cắt móng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này của ông T là chính đáng nên được chấp nhận.

[4] Từ các đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm về phần chia di sản thừa kế như sau:

[4.1] Chia cho bà Đỗ Thị M được sử dụng $100,5\text{m}^2$ đất ở $\times 2.200.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 221.100.000$ đồng và $184,1\text{m}^2$ đất ao $\times 700.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 128.870.000$ đồng, tổng giá trị tài sản bà M được chia là: 349.970.000 đồng; chia cho bà M được sở hữu, sử dụng các tài sản có trên phần đất được giao mà không phải thanh toán cho ông T các giá trị tài sản trên đất gồm: đậu H, tường xây kè và hầm Bioga; tường đậu, cây trồng các loại. Chia cho bà M được sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất được giao nhưng phải thanh toán giá trị tài sản trên đất gồm: nhà kho, diện tích là $35,1\text{m}^2 \times 1.917.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 35\%$ (giá trị còn lại) = 23.550.000 đồng; đất đôn lấp: $184,1\text{m}^2$ (diện tích đất ao) $\times 1,7\text{m} \times 114.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 35.678.500$ đồng. Tổng giá trị tài sản bà M phải thanh toán cho ông T là: 59.228.500 đồng.

[4.2] Chia cho ông Đỗ Văn T được sử dụng: $271,5\text{m}^2$ đất ở $\times 2.200.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 597.300.000$ đồng và $130,6\text{m}^2 \times 700.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 91.420.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 688.720.000 đồng.

[4.3] Do cho ông T được chia phần tài sản có giá trị lớn hơn so với phần thừa kế ông T được hưởng nên ông T phải thanh toán cho bà Đỗ Thị M số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được hưởng theo hiện vật là: 688.720.000 đồng (giá trị tài sản được chia) - 304.532.000 đồng (giá trị tài sản được hưởng) = 384.188.000 đồng. Do bà Đỗ Thị M phải thanh toán cho ông T giá trị các tài sản trên đất được chia là: 59.228.500 đồng nên sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán, ông Đỗ Văn T còn phải thanh toán cho bà M số tiền là: 384.188.000 đồng - 59.228.500 đồng = 324.959.500 đồng.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của ông Đỗ Văn T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do giá trị tài sản thừa kế được chia thay

đổi nên cần sửa phần án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mà các đương sự được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

1. Áp dụng: Các Điều 613, 623, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Đ và cụ Bùi Thị T2 theo pháp luật. Di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T2 để lại và các đương sự yêu cầu chia là thửa đất số 751, 755, tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1991, được Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H832469 ngày 26/4/2007 tại xóm 02, xã V nay là thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Theo đo đạc thực tế diện tích đất ở là 372m² và đất ao là 314,7m².

2.1. Chia cho ông Đỗ Văn T được quyền sử dụng 271,5m² đất ở, có giá trị là 597.300.000 đồng và 130,6m² đất ao có giá trị là 91.420.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là: 688.720.000 đồng. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau:

Phía đông giáp đất chia cho bà Đỗ Thị M, giáp thửa ông Đỗ Văn K và ông Đỗ Xuân K dài 4,23m + 16,44m + 10,91m + 3,10m + 5,27m + 4,60m.

Phía tây giáp thửa ông Phạm Văn H dài 17,46m + 0,11m + 2,03m + 1,65m + 5,33m + 7,28m + 9,31m.

Phía nam giáp đường giao thông dài 2,94m + 0,55m + 3,66m và giáp phần đất chia cho bà Đỗ Thị M dài 0,35m + 8,42m.

Phía bắc giáp đường giao thông dài 5,79m + 9,87m.

2.2. Chia cho bà Đỗ Thị M được quyền sử dụng 100,5m² đất ở, có giá trị là 221.100.000 đồng và 184,1m² đất ao, có giá trị là 128.870.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà M được chia là: 349.970.000 đồng. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau:

Phía đông giáp thửa ông Đỗ Văn T dài 4,24m + 11,46m + 0,28m + 2,60m + 1,17m + 2,53m + 10,77m.

Phía tây giáp đất chia cho ông Đỗ Văn T dài 4,23m + 16,44m + 10,91m.

Phía nam giáp đường giao thông dài 8,12m.

Phía bắc giáp đất chia cho ông T dài 0,35m + 8,42m.

Bà Đỗ Thị M được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất được giao gồm: đậu hoa, tường xây kè và hầm Bioga, tường đậu, cây trồng các loại mà không phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T1.

Bà Đỗ Thị M được quyền sở hữu, sử dụng 35,1m² nhà kho và có nghĩa vụ thanh toán giá trị nhà kho là 23.550.000 đồng và thanh toán giá trị phần đất đôn lấp ao là 35.678.500 đồng. Tổng cộng, bà Đỗ Thị M phải thanh toán cho ông Đỗ Văn T và bà Vũ Thị T1 là: 59.228.500 đồng.

(Diện tích đất chia cho ông T và bà M có sơ đồ kèm theo bản án).

2.3. Ông Đỗ Văn T phải thanh toán cho bà Đỗ Thị M số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là: 688.720.000 đồng (giá trị tài sản được chia) - 304.532.000 đồng (giá trị tài sản được hưởng theo thừa kế) - 59.228.500 đồng (số tiền bà M phải thanh toán cho ông T, bà T1) = 324.959.500 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị M phải chịu 30.997.000 đồng án phí chia thừa kế. Ông Đỗ Văn T phải chịu 18.188.000 đồng án phí chia thừa kế. Ông Đỗ Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 865.000 đồng ông Đỗ Văn T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006885 ngày 26/01/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0009507 ngày

10/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho ông T.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/11/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hà